

Số: 802 /TTYT-KD  
V/v Mời tham gia báo giá vật tư,  
hóa chất xét nghiệm

Yên Lạc, ngày 16 tháng 8 năm 2024

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm y tế huyện Yên Lạc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua hóa chất xét nghiệm năm 2024 cho Trung tâm y tế huyện Yên Lạc (06 phần) với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế huyện Yên Lạc

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Nguyễn Thị Thu Mai

Chức vụ: Trưởng khoa Dược- TTB- VTYT

SĐT: 0979 144 322

Email: khoaduocTTYtyenlac@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược- TTB- VTYT, Trung tâm y tế huyện Yên Lạc, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 09h ngày 16 tháng 8 năm 2024 đến 15h ngày 26 tháng 8 năm 2024

*Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.*

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:


1. Danh mục Mua hóa chất xét nghiệm năm 2024 cho Trung tâm y tế huyện Yên Lạc (06 phần). Danh mục chi tiết tại *phụ lục kèm theo*.

2. Kính đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm cung cấp Báo giá theo đúng các nội dung, thời gian và địa điểm nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Webside TTYT Yên Lạc;
- Lưu: KD, HSĐT.

GIÁM ĐỐC  


Nguyễn Hoàng Phương





**PHỤ LỤC**

**Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của hóa chất xét nghiệm**

(Kèm theo Văn bản số 802 /TTYT-KD ngày 16/8 /2024 của TTYT huyện Yên Lạc)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
<b>Phần 1: HÓA CHẤT SINH HÓA</b>					
1	Albumin	Dải tuyến tính: 0.12 – 6.00 g/dL Phương pháp: BCG Thành phần : Succinic acid, Bromocresol Green Độ lặp lại: CV ≤0.97% Độ chụm toàn phần: CV ≤1.61%	4x29ml	Hộp	6
2	α-Amylase	Dải đo: 3.1-2000 IU/L for serum, 1.6-4000 IU/L for urine Phương pháp: IFCC Thành phần: Pipes pH=7.0, MgCL2, glucosidase, EPS Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x32ml + 4x8ml	Hộp	5
3	ALT	Dải đo: 8-800 U/L Phương pháp IFFC Thành phần: Tris buffer (pH 7.4), D-LDH, L-Alanine, NADH, α-Ketoglutarate Độ lặp lại: CV ≤1.78% Độ chụm toàn phần: CV ≤2.31%	4x50ml + 4x12.5ml	Hộp	38
4	AST	Dải đo: 6-800 U/L Phương pháp IFFC Thành phần: Tris buffer (pH 7.8), MDH, D-LDH, L-aspartate, NADH, α-ketoglutarate Độ lặp lại: CV ≤2.32% Độ chụm toàn phần: CV ≤3.06%	4x50ml + 4x12.5ml	Hộp	38
5	Bilirubin Total	Dải đo: 0.02-30 mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần: DPD, Surfactants, HCl Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x52.5ml + 4x52.5ml	Hộp	4
6	Bilirubin Direct	Dải tuyến tính: 0.04-10 mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần: DPD, Surfactants, HCl Độ lặp lại: CV ≤1.43% Độ chụm toàn phần: CV ≤2.37%	4x52.5ml + 4x52.5ml	Hộp	4
7	Calcium arsenazo	Dải đo: 0.01-15 mg/dL for serum, 0.08-35 mg/dL for urine Phương pháp: UV Arsenazo III Thành phần: MES buffer (pH 6,5), Arsenazo III Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x30ml	Hộp	5
8	Cholesterol	Dải đo: 8.1-700 mg/dL Phương pháp: CHOD-PAP Thành phần: 4-Chlorophenol, 4-Aminoantipyrine, Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase (POD) Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x50ml	Hộp	55
9	Creatinine	Dải đo: 0.03-25 mg/dL for serum, 0.1-370 mg/dL for urine Phương pháp: Jaffe kinetic Thành phần: NaOH, Detergent, Picric Acid solution Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x38ml + 4x25ml	Hộp	40
10	GGT	Dải đo: 2.5-1000 U/L Phương pháp: IFCC Thành phần: Tris buffer (pH 8.2), Glycyl-Glycine, GLUPA-C Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x40ml + 4x40ml	Hộp	6

11	Glucose	Dải đo: 0.4-550 mg/dL for serum, 0.08-800 mg/dL for urine, 0.8-400 mg/dL for CSF Phương pháp: hexokinase Thành phần: Tris base (pH 7.8), MgSO <sub>4</sub> , NAD, ATP, Hexokinase, G-6-PDH Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x45ml + 4x15ml	Hộp	50
12	HDL Cholesterol	Dải đo: 0.13 - 3.11 mmol/L Phương pháp: Inhibition/Direct Thành phần: ADPS, ascorbate oxidase, H <sub>3</sub> P <sub>04</sub> , CHOD, Cholesterol esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide Độ lặp lại: CV <3% Độ chụm toàn phần: CV <5%	1x60ml+1x2 0ml	Hộp	8
13	LDL Cholesterol	Dải đo: 0.13 - 15.6 mmol/L Phương pháp: Inhibition/Direct Thành phần: ADPS, ascorbate oxidase, peroxidase, CHOD, Cholesterol esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A) Độ lặp lại: CV <3% Độ chụm toàn phần: CV <5%	1x60ml+1x2 0ml	Hộp	5
14	Iron	Dải tuyến tính: 4.9-1000 µg/dL Phương pháp: Ferrozine Thành phần: Acetate buffer (pH 4.5), Thiourea, Hydroxylamine salt, Ferrozine Độ lặp lại: CV ≤1.25% Độ chụm toàn phần: CV ≤1.99%	4x27ml + 4x27ml	Hộp	5
15	Total Protein	Dải đo: 0.1-12 g/dL . Phương pháp: Biuret reaction Thành phần: Potassium Sodium tartrate, Potassium iodide, Copper (II) Sulfate Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x50ml + 4x50ml	Hộp	4
16	Triglycerides	Dải tuyến tính: 4-1400 mg/dL Phương pháp: GPO-POD Thành phần: Tris buffer (pH: 6,8), Peroxidase, Glycerokinase, Lipoprotein Lipase, ATP, 4- Aminoantipyrine, GPO Độ lặp lại: CV ≤0.74% Độ chụm toàn phần: CV ≤1.2%	4x50ml + 4x12.5ml	Hộp	40
17	Urea	Dải đo: 1.8-300 mg/dL for serum, 7.1-4000 mg/dL for urine Phương pháp: Urease UV Thành phần: Tris base (pH 7.4), Urease, GLDH, a-Ketoglutaric acid, NADH Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x50ml + 4x50ml	Hộp	10
18	Uric Acid	Dải tuyến tính: 0.5-30 mg/dL for serum, 0.4-550 mg/dL for urine Phương pháp: Uricase/PAP Thành phần: 4-aminoantipyrine, Peroxidase, Uricase Độ lặp lại: CV ≤0.9% Độ chụm toàn phần: CV ≤1.79%	4x50ml + 4x50ml	Hộp	6
19	CK-NAC	Dải đo: 2-2000 IU/L Phương pháp: IFCC Thành phần: Imidazole, EDTA, Mg Acetate, AMP, NADP, Hexokinase, D-Glucose, NAC, Creatine Phosphate, ADP, G6PD Độ lặp lại: CV <5% Độ chụm toàn phần: CV <8%	4x24ml + 4x6ml	Hộp	5

20	CK-MB	Dải tuyến tính: <2000U/L Phương pháp: enzymatic immunoinhibition Thành phần: Imidazole buffer (pH 6.7), EDTA, Diadenosine pentaphosphate, D-Glucose, N-Acetyl Cysteine, NADP, AMP, Magnesium Acetate, Hexokinase, Creatine Phosphate, ADP, G6PDH, EDTA, Anti-CK-M Antibody Độ lặp lại: CV ≤2.3% Độ chụm toàn phần: CV ≤3.2%	2x24ml + 2x6ml	Hộp	10
21	CK-MB Calibrator	Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB người trong dung dịch đệm. chất bảo quản.	1x1ml	Lọ	2
22	CK-MB Control	Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB của người trong dung dịch đệm với chất ổn định và chất bảo quản	1x2ml	Lọ	2
23	Measure CRP	Dải đo: 0.1 - 320 mg/L Phương pháp: Latex turbidity Thành phần: Saline buffer, anti-human CRP rabbit antibody-sensitized latex Độ lặp lại: CV <2% Độ chụm toàn phần: CV <5%	1x60ml + 1x60ml	Hộp	4
24	CRP Calibrator	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP dạng lỏng chứa C-reactive Protein huyết thanh người đông khô chiết xuất từ bột huyết thanh người cùng với chất ổn định,, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Bột huyết thanh người: Natri Clorua < 0.9% Natri Azit < 0.01%	6x1ml	Hộp	2
25	CRP Control	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP dạng lỏng chứa C-reactive Protein huyết thanh người đông khô chiết xuất từ bột huyết thanh người cùng với chất ổn định, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Bột huyết thanh người: Natri Azit < 0.001%	2x1ml	Hộp	2
26	MEASURE HbA1c	Dải đo: 3-15% Phương pháp: Latex Immunoturbidimetric Thành phần: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody-sensitized latex, Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody Độ lặp lại: CV <1% Độ chụm toàn phần: CV <3%	1x60ml + 1x20ml	Hộp	45
27	HbA1c Calibrator set	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c chuẩn chứa huyết sắc tố A1c người dạng đông khô (được điều chế từ mẫu ly giải hồng cầu) và các chất ổn định Thành phần: HbA1c trong đệm pH 7.6, Natri Azit	5x1ml	Hộp	2
28	HbA1c Control set (L, H)	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C 2 mức nồng độ, dạng bột đông khô Thành phần: dung dịch đệm pH 7.5, Hemoglobin A1c, Sodium azide	2x1ml	Hộp	2
29	HbA1c Diluent	Dung dịch ly giải hồng cầu (ly giải hemoglobin) dành cho chuẩn bị tiền xét nghiệm HbA1C	1000ml	Can	10
30	Clinical Chemistry Control Lev1	Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau đây: Alanine Aminotransferase, Albumin, Alkaline Phosphatase, Aspartate Aminotransferase, αAmylase, Calcium, Chlorine, Cholesterol, Cholinesterase, Creatine Kinase, Creatinine, Direct Bilirubin, G-Glutamyl Transferase, Glucose, HDL-Cholesterol, Inorganic Phosphorus, Iron, Lactate Dehydrogenase, LDL-Cholesterol, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Bilirubin, Total Protein, Triglycerides, UIBC, Urea, and Uric Acid.	1x5ml	Lọ	40

31	Clinical Chemistry Control Lev2	Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau đây: Alanine Aminotransferase, Alkaline Phosphatase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, $\alpha$ -Amylase, Calcium, Chlorine, Cholesterol, Cholinesterase, Creatine Kinase, Creatinine, Direct Bilirubin, G-Glutamyl Transferase, Glucose, HDL-Cholesterol, Inorganic Phosphorus, Iron, LDL-Cholesterol, Lactate, Lactate Dehydrogenase, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Bilirubin, Total Protein, Triglycerides, Urea, and Uric Acid.	1x5ml	Lọ	40
32	Medical	Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa các lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau: Alanine Aminotransferase, Albumin, Alkaline Phosphatase, Aspartate Aminotransferase, $\alpha$ -Amylase, Calcium, Cholesterol, Cholinesterase, Creatine Kinase, Creatinine, Direct Bilirubin, G-Glutamyl Transferase, Glucose, HDL-Cholesterol, Inorganic Phosphorus, Iron, Lactate, Lactate Dehydrogenase, LDL-Cholesterol, Magnesium, Total Bilirubin, Total Protein, Triglycerides, Urea, and Uric Acid.	1x5ml	Lọ	40
33	Lipid Washer	Thành phần: pH 12-13, Sodium hydroxide (NaOH), Surface active agent	5000ml	Can	30
34	Lipids Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles Thành phần hoạt chất: Huyết thanh người ổn định hóa và đông khô	2ml	Lọ	3
<b>Phần 2: HÓA CHẤT MIỄN DỊCH</b>					
35	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	10
36	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	2
37	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (đê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	Hộp	15

38	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL	Hộp	2
39	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test	Hộp	1
40	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	1
41	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn vòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test	Hộp	32
42	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	6x4mL	Hộp	3

43	Định lượng Free T4	<p>- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN<sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, &lt; 0,1% NaN<sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN<sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, &lt; 0,1% NaN<sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN<sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300.</p>	2x50test	Hộp	40
44	Chất chuẩn Free T4	<p>- Thành phần: S0: Huyết thanh người với &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	6x2.5mL	Hộp	4
45	Định lượng total PSA	<p>- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), &lt; 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.</p>	2x50test	Hộp	6
46	Chất chuẩn Hybritech PSA	<p>- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	6x2.5mL	Hộp	2
47	Định lượng CA 125	<p>- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p>	2x50test	Hộp	3



48	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	1
49	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đậm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3
50	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x1.5mL	Hộp	1
51	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đậm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	3
52	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	1
53	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	16x98cái	Hộp	35
54	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đậm chứa dioctane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL	Hộp	15
55	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL	Hộp	1
56	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	1L	Bình	1
57	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1gallon	Bình	1
58	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đậm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	4x1950mL	Hộp	45

59	Định lượng total $\beta$ hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng $\beta$ hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test	Hộp	3
60	Chất chuẩn Total $\beta$ hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	1
61	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 $\mu$ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test	Hộp	20
62	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL	Hộp	3
63	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	1
64	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	1
65	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	Lọ	1

66	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test	Hộp	2
67	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL	Hộp	1
68	Định lượng Thyroglobulin Ab	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	2
69	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1x4mL+5x 2.5mL	Hộp	1
<b>Phần 3. HÓA CHẤT HUYẾT HỌC</b>					
70	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	Can 5 lít	lít	280
71	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Can 5 lít	lít	10

72	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Chai 500ml	lít	45
73	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	Can 18 lít	lít	1,980
74	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ 2ml	ml	4
75	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày	Chai 500ml	Chai	5
76	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ 3ml	ml	3
<b>Phần 4: HOÁ CHẤT ĐIỆN GIẢI ĐỘ 1</b>					
77	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1 for IoNEX	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1 for IoNEX; Thành phần thuốc thử: Ion Natri, Ion Kali, Ion Chloride, Ion Calcium, pH: 7.52	470mL	Chai	10
78	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2 for IoNEX	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2 for IoNEX; Thành phần thuốc thử: Ion Natri, Ion Kali, Ion Chloride, Ion Calcium, pH: 7.05	140mL	Chai	10

79	Washing solution	Dung dịch Electrolyte wash solution Thành phần: Natri Borate	1x25ml	Chai	5
80	Bộ điện cực Na Electrode	Bộ điện cực Na Electrode Phù hợp với máy Ex-D & Ex-Ds/Jokoh	Hộp 1 Cái	Hộp	1
81	Bộ điện cực Kali Electrode	Bộ điện cực K Electrode Phù hợp với máy Ex-D & Ex-Ds/Jokoh	Hộp 1 Cái	Hộp	1
82	Bộ điện cực Cl Electrode	Bộ điện cực Cl Electrode Phù hợp với máy Ex-D & Ex-Ds/Jokoh	Hộp 1 Cái	Hộp	1
83	Bộ điện cực Ref Electrode	Bộ điện cực Ref Electrode Phù hợp với máy Ex-D & Ex-Ds/Jokoh	Hộp 1 Cái	Hộp	1
84	Small packing	Small packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds ; IoNEX	Hộp 1 Cái	Hộp	2
85	Large packing	Large packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds ; IoNEX	Hộp 1 Cái	Hộp	2
<b>Phần 5: HOÁ CHẤT ĐIỆN GIẢI ĐỒ 2</b>					
86	Dung dịch rửa	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5gTiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin Xuất xứ: G7	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	ml	1,440
87	Hóa chất chẩn đoán điện giải Na/K/Cl	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. *Thành phần: - Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 800 ml/hộp Xuất xứ: G7	800ml/hộp	ml	12,800
88	Huyết thanh kiểm tra 3 mức nồng độ	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải EasyLyte plus (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy Cách: 3x10ml Xuất xứ: G7	3x10ml	ml	30
89	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/hộp Xuất xứ: G7	1 cái	Cái	1

90	Bộ ống bơm, dây dịch	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Xuất xứ: G7	Hộp	Cái	1
91	Huyết thanh kiểm tra 2 mức nồng độ	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải EasyLyte plus (bao gồm test Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Li <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy Cách: 2x10ml Xuất xứ: G7	2x10ml/hộp	ml	20
92	Phát hiện mẫu	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/ hộp Xuất xứ: G7	1 cái	cái	1
93	Dung dịch làm đầy điện cực	Dung dịch ngâm điện cực chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Lọ 125ml Xuất xứ: G7	Lọ 125ml	ml	125
94	Van dùng cho máy điện giải	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/hộp Xuất xứ: G7	1 cái	cái	1
95	Kim hút bệnh phẩm máy xét nghiệm điện giải	Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/hộp Xuất xứ: G7	1 cái	cái	1
96	Màng điện cực máy xét nghiệm điện giải	Màng điện cực cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái	1 cái	Cái	1
<b>Phần 6: HÓA CHẤT MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG</b>					
97	Dung dịch làm sạch thường xuyên máy đông máu	Dung dịch để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thổi, pipet và bơm chất thải của máy. Thành phần chính: Aqueous Solution 99,1%.	5x15mL	Hộp	10
98	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cóng nhựa trong suốt có sẵn thanh Mixer, bên trong có thẻ CuvCard tương thích máy đông máu tự động CoaLAB1000	6x10x32 Cái (1900 cái)	Thùng	3
99	Hóa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số APTT	Dùng trong xét nghiệm chỉ số APTT. Thành phần chính: preparation of soy phospholipids and ellagic acid activator with buffer.	10x4mL	Hộp	10
100	Hóa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số aPTT	Dùng trong xét nghiệm chỉ số aPTT. Thành phần chính: 0.025M calcium chloride and 0.095% sodium azide as a preservative	10x4mL	Hộp	5
101	Dung dịch QC mức bình thường cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch QC mức bình thường cho máy xét nghiệm đông máu.	10x1mL	Hộp	2
102	Dung dịch QC mức bệnh lý cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch QC mức bệnh lý cho máy xét nghiệm đông máu.	10x1mL	Hộp	2

103	Hóa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen	Dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen. Thành phần bao gồm: Thrombin Reagent (R1) is a lyophilized preparation of bovine thrombin, approximately 100 NIH U/mL, buffer, stabilizers and preservative	5x2mL / 4x25mL / 1x1 mL	Hộp	20
104	Hóa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số PT	Dùng trong xét nghiệm chỉ số PT. Thành phần chính: human recombinant tissue factor (RTF), calcium chloride, buffer và sodium.	10x4mL	Hộp	8
105	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy đông máu	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy đông máu.	10x1mL	Hộp	1
106	Dung dịch rửa máy đông máu	Dung dịch rửa máy đông máu. Thành phần chính: Buffer Salt Solution HCL ≤0,3% Detergent 0,02%	5x15mL	Hộp	15
<b>Tổng cộng : 106 mặt hàng</b>					

